



Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ Thương

Báo cáo tài chính cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2020



Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ Thương
Thông tin về Công ty

**Giấy phép Thành lập và
Hoạt động số**

125/GP-UBCK

Ngày 30 tháng 5 năm 2018

Giấy phép Thành lập và Hoạt động của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần điều chỉnh gần đây nhất là Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 23/GPĐC-UBCK ngày 21 tháng 5 năm 2020.

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Xuân Minh
Ông Đỗ Tuấn Anh

Chủ tịch
Thành viên
(Miễn nhiệm ngày 30 tháng 6 năm 2020)

Ông Phan Thanh Sơn
Ông Trịnh Bằng
Ông Lê Huy Hoàng
Bà Nguyễn Thị Thu Hiền
Ông Lee Boon Huat

Thành viên
Thành viên
Thành viên
Thành viên
Thành viên
(Bổ nhiệm ngày 30 tháng 6 năm 2020)

**Người đại diện theo
pháp luật**

Ông Nguyễn Xuân Minh

Chủ tịch Hội đồng Quản trị

**Người được ủy quyền
ký báo cáo tài chính**
(theo giấy Ủy quyền số
010/2018/UQ-CT ngày
14 tháng 8 năm 2018)

Bà Nguyễn Thị Thu Hiền

Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc

Bà Nguyễn Thị Thu Hiền
Ông Nhâm Hà Hải
Bà Phạm Diệu Linh
Bà Bùi Thị Thu Hằng

Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
(Bổ nhiệm ngày 15 tháng 8 năm 2020)

Ban Kiểm soát

Ông Đặng Văn Khải
Bà Hoàng Thị Kim Cúc
Ông Đào Kiên Trung

Trưởng ban
Thành viên
Thành viên
(Bổ nhiệm ngày 30 tháng 6 năm 2020)

Trụ sở chính

Tầng 10 và Tầng 12, Tòa nhà Techcombank
Số 191 Bà Triệu, Phường Lê Đại Hành
Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ Thương Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ Thương (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính đính kèm của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 210”) do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và Phụ lục 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty:

- (a) báo cáo tài chính được trình bày từ trang 5 đến trang 59 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động, lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 210”) do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và Phụ lục 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính đính kèm.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Thu Hiền
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 15 tháng 3 năm 2021



KPMG Limited
46th Floor, Keangnam Landmark 72
E6 Pham Hung Road, Me Tri Ward
South Tu Liem District, Hanoi, Vietnam
+84 (24) 3946 1600 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi Các cổ đông Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ Thương

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính đính kèm của Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ Thương (“Công ty”), bao gồm báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, báo cáo kết quả hoạt động, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu liên quan cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 15 tháng 3 năm 2021, được trình bày từ trang 5 đến trang 59.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 210”) do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và Phụ lục 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc Công ty, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ Thương tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 210") do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và Phụ lục 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán khác và công ty kiểm toán này đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính đó trong báo cáo kiểm toán ngày 14 tháng 3 năm 2020.

Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Báo cáo kiểm toán số: 20-02-00163-21-3



Đoàn Thanh Toàn

Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề

Kiểm toán số 3073-2019-007-1

Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 15 tháng 3 năm 2021

Trần Đình Vinh

Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề

Kiểm toán số 0339-2018-007-1

Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ Thương
Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu B01 - CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND		
TÀI SẢN						
A	TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 130)		100	8.691.434.634.717	6.236.687.163.858	
I	Tài sản tài chính		110	8.690.275.361.880	6.235.783.911.921	
1	Tiền và các khoản trong đương tiền		111	5	1.609.026.026.030	1.642.859.612.192
1.1	<i>Tiền</i>		111.1		1.609.026.026.030	1.642.859.612.192
3	Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)		113	7(a)	205.100.000.000	95.000.000.000
4	Các khoản cho vay		114	7(b)	4.382.637.165.023	1.793.879.040.668
5	Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)		115	7(c)	2.353.495.475.979	2.503.249.968.825
7	Các khoản phải thu		117	8	61.160.385.126	47.459.669.134
7.2	<i>Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính</i>		117.2		61.160.385.126	47.459.669.134
7.2.1	<i>Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận</i>		117.3		804.243.699	3.125.322.672
7.2.2	<i>Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận</i>		117.4		60.356.141.427	44.334.346.462
8	Trả trước cho người bán		118		1.073.097.835	3.959.538.551
9	Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp		119	9	77.758.586.132	104.870.144.310
12	Các khoản phải thu khác		122		24.625.755	44.505.938.241
II	Tài sản ngắn hạn khác		130		1.159.272.837	903.251.937
1	Tạm ứng		131		1.159.272.837	903.251.937
B	TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 220 + 250)		200		67.718.122.390	67.319.084.866
II	Tài sản cố định		220		46.974.194.404	49.557.894.955
1	Tài sản cố định hữu hình		221	10	29.833.833.523	32.754.590.464
	- Nguyên giá		222		45.393.191.940	41.361.320.496
	- Giá trị hao mòn lũy kế		223a		(15.559.358.417)	(8.606.730.032)
3	Tài sản cố định vô hình		227	11	17.140.360.881	16.803.304.491
	- Nguyên giá		228		51.902.116.490	34.869.134.903
	- Giá trị hao mòn lũy kế		229a		(34.761.755.609)	(18.065.830.412)
V	Tài sản dài hạn khác		250		20.743.927.986	17.761.189.911
1	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn		251		193.798.800	904.895.946
2	Chi phí trả trước dài hạn		252	12	11.795.644.638	10.417.705.370
4	Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán		254	13	8.754.484.548	6.438.588.595
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)			270		8.759.152.757.107	6.304.006.248.724

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ Thương
Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B01 - CTCK
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
 ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
C	NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)	300	2.579.921.734.061	1.673.476.298.391
I	Nợ phải trả ngắn hạn	310	2.299.773.645.266	931.757.686.984
1	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	311	1.204.850.000.000	565.000.000.000
1.1	Vay ngắn hạn	312	14	1.204.850.000.000
2	Vay tài sản tài chính ngắn hạn	314	5.100.000	-
4	Trái phiếu phát hành ngắn hạn	316	15(a)	428.538.481.781
6	Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318	16	8.258.838.337
10	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	17	214.105.832.782
11	Phải trả người lao động	323		101.719.481.805
13	Chi phí phải trả ngắn hạn	325	18	8.699.295.439
15	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	327	19(a)	308.497.614.690
17	Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329		25.099.000.432
				8.263.787.286
II	Nợ phải trả dài hạn	340	280.148.088.795	741.718.611.407
4	Trái phiếu phát hành dài hạn	346	15(b)	-
9	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	351	19(b)	280.117.535.295
13	Quỹ bảo vệ Nhà đầu tư	355		30.553.500
				47.200.000
	VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400	6.179.231.023.046	4.630.529.950.333
I	Vốn chủ sở hữu	410	20	6.179.231.023.046
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		1.124.246.800.000
1.1	Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		1.124.246.800.000
2	Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	412		(1.848.028.294)
4	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	414		112.424.680.000
5	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		112.424.680.000
7	Lợi nhuận chưa phân phối	417		4.831.982.891.340
7.1	Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	417.1		4.831.982.891.340
				3.271.539.926.489
				3.271.539.926.489
	TỔNG NỢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU (440 = 300 + 400)	440	8.759.152.757.107	6.304.006.248.724

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ Thương
Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B01 - CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND		
A	TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT					
8		Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán (VSD) của CTCK	008	21(a)	683.818.490.000	1.101.997.070.000
9		Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	009		10.000	-
10		Tài sản tài chính chờ về của CTCK	010	21(b)	22.214.827.142	5.773.219.755
B	TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG					
1		Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021	21(c)	103.183.792.492.080	101.336.227.337.000
a		Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1		65.360.387.655.480	71.333.713.724.000
b		Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	021.2		99.039.090.000	171.075.260.000
c		Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	021.3		33.575.107.190.000	26.578.402.610.000
d		Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	021.4		3.558.912.410.000	3.179.569.690.000
e		Tài sản tài chính chờ thanh toán	021.5		590.346.146.600	73.466.053.000
2		Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022	21(d)	243.768.500.000	228.687.370.000
a		Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	022.1		44.682.500.000	28.850.340.000
b		Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	022.2		86.000.000	837.030.000
c		Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	022.3		199.000.000.000	199.000.000.000
7		Tiền gửi của khách hàng	026	21(e)	2.218.387.855.429	449.754.306.094
7.1		Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027		2.218.020.327.029	447.669.875.435
7.4		Tiền gửi của tổ chức phát hành chứng khoán	030		367.528.400	2.084.430.659
8		Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031	21(f)	2.218.020.327.029	447.669.875.435
8.1		Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.1		2.197.661.446.034	402.523.017.942
8.2		Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.2		20.358.880.995	45.146.857.493

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ Thương
Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B01 - CTCK
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
 ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
12	Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035 21(g)	367.528.400	2.084.430.659

Ngày 15 tháng 3 năm 2021

Người lập:



Thân Thị Dương
 Kế toán Tổng hợp

Người kiểm tra:



Phạm Thị Vân
 Kế toán trưởng

Người duyệt:



Nguyễn Thị Thu Hiền
 Tổng Giám đốc

Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ Thương
Báo cáo kết quả hoạt động cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu B02 - CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
 ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2020 VND	2019 VND
I DOANH THU HOẠT ĐỘNG				
1.1		Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)		
	01		846.804.403.063	598.825.600.511
<i>a</i>	<i>01.1</i>	<i>Lãi bán các tài sản tài chính (FVTPL)</i>	<i>846.804.403.063</i>	<i>598.825.600.511</i>
1.2		Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)		
	02		10.065.387.131	5.453.095.900
1.3		Lãi từ các khoản cho vay và phải thu		
	03		275.703.530.658	174.823.266.214
1.4		Lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)		
	04		114.221.754.211	72.255.590.798
1.6		Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán		
	06		262.698.962.986	121.360.380.434
1.7		Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán		
	07		1.590.655.029.995	1.163.910.142.131
1.8		Doanh thu tư vấn đầu tư chứng khoán		
	08		-	168.000.000
1.9		Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán		
	09		32.999.592.760	31.210.930.671
1.10		Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính		
	10		126.359.697.807	3.934.994.236
Cộng doanh thu hoạt động			3.259.508.358.611	2.171.942.000.895
II CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG				
2.1		Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)		
	21		39.260.533.026	27.813.178.830
<i>a</i>	<i>21.1</i>	<i>Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL</i>	<i>39.260.533.026</i>	<i>27.813.178.830</i>
2.7		Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán		
	27		29.277.833.649	11.484.208.397
2.8		Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán		
	28		11.130.000.000	-
2.9		Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán		
	29		-	186.400.000
2.10		Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán		
	30		30.493.143.864	30.561.279.690
2.11		Chi phí hoạt động tư vấn tài chính		
	31		10.000.000.000	1.080.909.091
2.12		Chi phí các dịch vụ khác		
	32		42.274.988.206	7.630.307.161
Cộng chi phí hoạt động			162.436.498.745	78.756.283.169

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ Thương
Báo cáo kết quả hoạt động cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B02 - CTCK
 (Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
 ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2020 VND	2019 VND
X CHI PHÍ THUẾ TNDN	100		539.609.363.784	364.385.050.261
10.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1	28	539.609.363.784	364.385.050.261
XI LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)	200		2.152.258.618.417	1.455.096.052.123
XII THU NHẬP TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN	300			
12.1 (Lỗ)/lãi từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	301	24	(12.523.440.138)	2.331.553.184
Tổng thu nhập toàn diện	400		(12.523.440.138)	2.331.553.184
XIII THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG	500		2.152.258.618.417	1.455.096.052.123
13.1 Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	501	29	19.153	13.296

Ngày 15 tháng 3 năm 2021

Người lập:



Thân Thị Dương
 Kế toán Tổng hợp

Người kiểm tra:



Phạm Thị Vân
 Kế toán trưởng

Người duyệt:



Nguyễn Thị Thu Hiền
 Tổng Giám đốc

Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ Thương
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B03 - CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

	Mã số	2020 VND	2019 VND
I	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
1	Lợi nhuận trước thuế	2.691.867.982.201	1.819.481.102.384
2	Điều chỉnh cho các khoản	84.487.882.085	10.624.873.844
	- Khấu hao tài sản cố định	23.648.553.582	10.704.707.841
	- Chi phí lãi vay	121.195.469.930	44.254.512.465
	- Dự thu tiền lãi	(60.356.141.427)	(44.334.346.462)
3	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	2.776.355.864.286	1.830.105.976.228
	- (Tăng)/giảm các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	(110.100.000.000)	5.000.000.000
	- Tăng các khoản cho vay	(2.588.758.124.355)	(422.117.500.038)
	- Giảm/(tăng) các tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS	137.231.052.708	(1.089.064.276.754)
	- Giảm các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	46.655.425.435	40.705.609.507
	- Giảm/(tăng) các khoản phải thu về các dịch vụ CTCK cung cấp	27.111.558.178	(41.930.193.679)
	- Giảm/(tăng) các khoản phải thu khác	45.192.409.632	(39.661.838.241)
	- Tăng các tài sản khác	(2.571.916.853)	(3.149.719.825)
	- Tăng chi phí trả trước	(1.377.939.268)	(6.194.898.202)
	- Thuế TNDN đã nộp	(531.162.298.235)	(373.503.641.331)
	- Lãi vay đã trả	(126.061.055.392)	(46.172.738.208)
	- Tăng phải trả cho người bán	2.886.440.716	-
	- Tăng thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (không bao gồm thuế TNDN đã nộp)	18.341.508.287	2.837.407.069
	- Tăng phải trả người lao động	42.347.902.892	25.502.689.832
	- Tăng phải trả, phải nộp khác	423.284.347.258	62.345.750.548
	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	20.792.201.029.532	9.081.846.865.036
	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(20.791.489.932.386)	(9.082.348.190.448)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	160.086.272.435	(55.798.698.506)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ Thương
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B03 - CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 33/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

	Mã số	2020 VND	2019 VND	
II LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1	Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ	61	(21.064.853.031)	(23.150.603.288)
	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	70	(21.064.853.031)	(23.150.603.288)
III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	71	651.290.000	65.394.460.000
3	Tiền vay gốc	73	3.884.855.100.000	1.147.617.068.295
3.2	<i>Tiền vay khác</i>	73.2	3.884.855.100.000	1.147.617.068.295
4	Tiền chi trả nợ gốc vay	74	(3.466.676.000.000)	(796.632.000.000)
4.3	<i>Tiền chi trả gốc nợ vay khác</i>	74.3	(3.466.676.000.000)	(796.632.000.000)
6	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	76	(591.685.395.566)	-
	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	80	(172.855.005.566)	416.379.528.295
IV	Lưu chuyển tiền thuần trong năm (90 = 60 + 70 + 80)	90	(33.833.586.162)	337.430.226.501
V	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	101	1.642.859.612.192	1.305.429.385.691
	Tiền	101.1	1.642.859.612.192	905.429.385.691
	Các khoản tương đương tiền	101.2	-	400.000.000.000
VI	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (103 = 90 + 101) (Thuyết minh 5)	103	1.609.026.026.030	1.642.859.612.192
	Tiền	103.1	1.609.026.026.030	1.642.859.612.192

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ Thương
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B03 - CTCK
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
 ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

**PHÂN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC
 CỦA KHÁCH HÀNG**

	Mã số	2020 VND	2019 VND
I Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng			
1 Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01	66.198.640.621.859	34.986.407.174.494
2 Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02	(54.444.909.786.900)	(30.843.521.619.471)
7 Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07	114.816.154.518.683	62.788.450.925.982
8 Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	08	(124.771.603.902.590)	(67.135.465.457.595)
11 Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	11	(28.298.527.858)	(16.881.692.663)
14 Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	14	55.793.576.300.205	51.301.011.412.244
15 Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	15	(55.794.925.674.064)	(51.965.216.332.345)
Tăng/(giảm) tiền thuần trong năm	20	1.768.633.549.335	(885.215.589.354)
II Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm của khách hàng	30	449.754.306.094	1.334.969.895.448
Tiền gửi ngân hàng đầu năm:	31	449.754.306.094	1.334.969.895.448
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	32	447.669.875.435	396.892.320.865
Tiền gửi của Tổ chức phát hành	35	2.084.430.659	938.077.574.583

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ Thương
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B03 - CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
 ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

	Mã số	2020 VND	2019 VND
III Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm của khách hàng (40 = 20 + 30)	40	2.218.387.855.429	449.754.306.094
Tiền gửi ngân hàng cuối năm:	41	2.218.387.855.429	449.754.306.094
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	42	2.218.020.327.029	447.669.875.435
Tiền gửi của Tổ chức phát hành	45	367.528.400	2.084.430.659

Ngày 15 tháng 3 năm 2021

Người lập:



Thân Thị Dương
Kế toán Tổng hợp

Người kiểm tra:



Phạm Thị Vân
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Nguyễn Thị Thu Hiền
Tổng Giám đốc

Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ Thương
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu B09 - CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Cơ sở thành lập

Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ Thương (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Giấy phép Hoạt động Kinh doanh Chứng khoán số 125/GP-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp lần đầu ngày 30 tháng 5 năm 2018 tại Việt Nam. Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ Thương được chuyển đổi hình thức pháp lý từ Công ty TNHH Chứng khoán Kỹ Thương theo Quyết định số 222/QĐ-UBCK ngày 19 tháng 3 năm 2018, và kế thừa toàn bộ quyền và lợi ích hợp pháp, chịu trách nhiệm về các khoản nợ và các nghĩa vụ khác của Công ty TNHH Chứng khoán Kỹ Thương.

(b) Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Công ty là: môi giới chứng khoán; tự doanh chứng khoán; bảo lãnh phát hành chứng khoán và tư vấn đầu tư chứng khoán.

(c) Số lượng nhân viên

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty có 344 nhân viên (1/1/2020: 267 nhân viên).

(d) Những đặc điểm chính về hoạt động của Công ty

Quy mô vốn

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, tổng vốn điều lệ của Công ty là 1.124.246.800.000 VND, vốn chủ sở hữu là 6.179.231.023.046 VND, tổng tài sản là 8.759.152.757.107 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, tổng vốn điều lệ của Công ty là 1.123.595.510.000 VND, vốn chủ sở hữu là 4.630.529.950.333 VND, tổng tài sản là 6.304.006.248.724 VND).

Mục tiêu đầu tư

Công ty hoạt động với sứ mệnh trở thành đối tác tin cậy tư vấn tài chính chiến lược cho khách hàng doanh nghiệp và kiến tạo trải nghiệm đầu tư tích lũy chuyên biệt cho gia đình Việt.

Hạn chế đầu tư

Công ty có nghĩa vụ tuân thủ quy định tại Điều 44, Thông tư số 210/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 11 năm 2012 hướng dẫn về thành lập và hoạt động công ty chứng khoán, Thông tư số 07/2016/TT-BTC ngày 18 tháng 1 năm 2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 210/2012/TT-BTC và các quy định hiện hành về hạn chế đầu tư. Một số khoản mục hạn chế đầu tư theo các quy định hiện hành như sau:

- Công ty chứng khoán không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng làm trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của công ty chứng khoán.
- Công ty chứng khoán mua, đầu tư vào bất động sản và tài sản cố định theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định và bất động sản không được vượt quá năm mươi phần trăm (50%) giá trị tổng tài sản của công ty chứng khoán.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ Thương

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B09 - CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

- Tổng giá trị đầu tư vào các trái phiếu doanh nghiệp của công ty chứng khoán không được vượt quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu. Công ty chứng khoán được cấp phép thực hiện nghiệp vụ tự doanh chứng khoán được mua bán lại trái phiếu niêm yết theo quy định có liên quan về giao dịch mua bán lại trái phiếu.

Công ty chứng khoán không được trực tiếp hoặc ủy thác thực hiện các nghiệp vụ sau:

- Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên năm mươi phần trăm (50%) vốn điều lệ của công ty chứng khoán, trừ trường hợp mua cổ phiếu lô lẻ theo yêu cầu của khách hàng;
- Cùng với người có liên quan đầu tư từ năm phần trăm (5%) trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác;
- Đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết;
- Đầu tư quá mười lăm phần trăm (15%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên, quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở;
- Đầu tư hoặc góp vốn quá mười phần trăm (10%) trên tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh;
- Đầu tư hoặc góp vốn quá mười lăm phần trăm (15%) vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh;
- Đầu tư quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu, phần vốn góp và dự án kinh doanh, trong đó không được đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu chưa niêm yết, phần vốn góp và dự án kinh doanh.

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 210”) do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 (“Thông tư 334”) do Bộ Tài chính ban hành về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và Phụ lục 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

(a) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

(b) Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ Thương

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B09 - CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

(c) Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam ("VND"), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này.

(a) Tài sản và nợ phải trả tài chính

(i) Ghi nhận

Các tài sản và nợ phải trả tài chính được ghi nhận trong Báo cáo tình hình tài chính khi và chỉ khi Công ty trở thành một bên tham gia các điều khoản hợp đồng của tài sản và nợ phải trả tài chính này.

(ii) Phân loại và đo lường

- Các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ: Xem Thuyết minh 3(c);
- Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn: Xem Thuyết minh 3(d);
- Các TSTC sẵn sàng để bán: Xem Thuyết minh 3(e);
- Các khoản cho vay: Xem Thuyết minh 3(f).

(iii) Chấm dứt ghi nhận

Công ty chấm dứt ghi nhận một TSTC khi quyền lợi theo hợp đồng của Công ty đối với các dòng tiền phát sinh từ TSTC này chấm dứt, hay khi Công ty chuyển giao toàn bộ TSTC này bằng một giao dịch mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu TSTC này được chuyển giao hoặc một giao dịch mà trong đó Công ty không chuyển giao toàn bộ và cũng không giữ lại phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu tài sản và cũng không nắm quyền kiểm soát tài sản.

Công ty chấm dứt ghi nhận nợ phải trả tài chính khi các nghĩa vụ theo hợp đồng đã được dỡ bỏ, hủy bỏ hoặc chấm dứt.

(iv) Cán trừ

Tài sản và nợ phải trả tài chính được cán trừ và số dư thuần được trình bày trên Báo cáo tình hình tài chính khi và chỉ khi Công ty có quyền hợp pháp để cán trừ các khoản mục với số tiền được ghi nhận và Công ty có ý định thực hiện các giao dịch trên cơ sở thuần hoặc thực hiện đồng thời việc bán tài sản và thanh toán nợ.

(v) Xác định giá thị trường hoặc giá trị hợp lý

Đối với các TSTC là chứng khoán niêm yết, giá thị trường là giá đóng cửa tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh hoặc Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Đối với các loại chứng khoán chưa niêm yết nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch chứng khoán của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UpCom), giá thị trường là giá đóng cửa của thị trường UpCom tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Đối với các loại chứng khoán chưa niêm yết nhưng được tự do mua bán trên thị trường OTC, Công ty xác định giá thị trường là giá bình quân của giá giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm được cung cấp bởi 3 công ty chứng khoán.

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá giá trị hợp lý dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày đánh giá giá trị chứng khoán.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ Thương

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B09 - CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 33/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

(vi) *Xác định và đánh giá suy giảm giá trị*

Cuối kỳ kế toán năm, Công ty đánh giá liệu có các bằng chứng khách quan rằng các TSTC không thuộc nhóm TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ có bị suy giảm giá trị hay không. Một TSTC hoặc một nhóm các TSTC được xem là suy giảm giá trị khi có các bằng chứng khách quan cho thấy có một sự kiện xảy ra sau khi tài sản được ghi nhận ban đầu và sự kiện này có ảnh hưởng đến các dòng tiền trong tương lai từ tài sản này có thể ước tính một cách tin cậy.

Một số bằng chứng khách quan cho thấy các TSTC bị suy giảm giá trị bao gồm:

- Khó khăn trọng yếu về tài chính của tổ chức phát hành hoặc tổ chức giao ước;
- Vi phạm hợp đồng, ví dụ như mất khả năng trả nợ hoặc không thanh toán lãi hoặc gốc đúng hạn;
- Bên cho vay, vì lý do kinh tế hoặc pháp luật liên quan đến khó khăn tài chính của bên đi vay, đã đưa ra một số ưu đãi nhượng bộ cho bên đi vay mà bên cho vay không thể xem xét hơn được;
- Bên đi vay có khả năng phá sản hoặc tái cơ cấu tài chính;
- Các dữ liệu thu thập được cho thấy có sự suy giảm về dòng tiền ước tính trong tương lai phát sinh từ một nhóm các TSTC kể từ khi ghi nhận ban đầu.

Nếu có bất kỳ bằng chứng khách quan nào về suy giảm giá trị của TSTC thì Công ty sẽ phải xác định giá trị của bất kỳ khoản lỗ do suy giảm giá trị của TSTC này và ghi nhận lỗ suy giảm giá trị của các TSTC vào lãi/lỗ của Báo cáo kết quả hoạt động.

Trong trường hợp nếu TSTC được đánh giá khôi phục mức suy giảm giá trị trước đó, Công ty sẽ hoàn nhập khoản dự phòng suy giảm giá trị đã được trích lập trước đó.

(vii) *Phân loại lại tài sản tài chính*

Phân loại lại khi bán tài sản tài chính không thuộc nhóm FVTPL

Công ty chứng khoán khi bán các tài sản tài chính không thuộc TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ phải thực hiện phân loại lại các tài sản tài chính từ các loại tài sản khác có liên quan về TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ. Các chênh lệch đánh giá lại TSTC sẵn sàng để bán hiện đang theo dõi trên khoản mục sẽ được ghi nhận vào tài khoản doanh thu hoặc chi phí tương ứng tại ngày phân loại lại các TSTC sẵn sàng để bán khi bán.

Phân loại lại do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ

Công ty chứng khoán được phân loại lại các TSTC vào nhóm tài sản tài chính khác phù hợp do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, theo đó:

- TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ phi phát sinh và không bị yêu cầu phân loại vào nhóm TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ vào lúc ghi nhận ban đầu có thể được phân loại vào nhóm cho vay và phải thu trong một số trường hợp đặc biệt hoặc vào nhóm tiền và tương đương tiền nếu thỏa mãn các điều kiện được phân loại vào nhóm này. Các khoản lãi, lỗ đã ghi nhận do đánh giá lại các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ trước thời điểm phân loại lại sẽ không được hoàn nhập.
- Nếu do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, việc phân loại lại một khoản đầu tư vào nhóm nắm giữ đến khi đáo hạn không còn phù hợp thì khoản đầu tư đó phải được chuyển sang nhóm TSTC sẵn sàng để bán và phải định giá lại theo giá trị hợp lý. Chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận vào "Lãi/(lỗ) từ đánh giá lại các TSTC sẵn sàng để bán" trên báo cáo kết quả hoạt động.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của công ty chứng khoán. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác. Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán, bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán và tiền gửi của tổ chức phát hành được hạch toán riêng biệt với số dư tài khoản của Công ty.

(c) Các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ

TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ là một TSTC thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- TSTC được phân loại vào nhóm ghi nhận thông qua lãi/lỗ, nếu:
 - tài sản được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các TSTC xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ vì một trong các lý do sau đây:
 - Việc phân loại vào TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị tài sản tài chính theo các cơ sở khác nhau.
 - Tài sản tài chính thuộc một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị đồng thời phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư của Công ty.

Các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua của tài sản không bao gồm chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này) và được tiếp tục ghi nhận sau ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý. Sau ghi nhận ban đầu, các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ được phản ánh theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Mọi khoản chênh lệch tăng/giảm về đánh giá lại các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ được hạch toán vào lãi/lỗ của báo cáo kết quả hoạt động.

Khoản chênh lệch tăng do đánh giá lại TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ theo giá trị hợp lý so với năm trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục “Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ”. Khoản chênh lệch giảm do đánh giá lại TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ so với năm trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục “Chênh lệch giảm về đánh giá lại các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ”.

Đối với các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ là các chứng khoán không có giá niêm yết trên thị trường hoạt động hoặc không thể xác định được giá trị hợp lý một cách đáng tin cậy, thì các TSTC này sẽ được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng suy giảm giá trị TSTC.

Chi phí mua các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của báo cáo kết quả hoạt động ngay khi phát sinh.



Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ Thương

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B09 - CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

(d) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các TSTC phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các TSTC mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;
- các TSTC đã được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- các TSTC thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá mua cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua các khoản đầu tư đó như chi phí môi giới, chi phí giao dịch, chi phí thông tin, lệ phí, phí ngân hàng.

Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được hạch toán theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực tế, trừ đi dự phòng suy giảm giá trị TSTC.

Các TSTC sẽ không được tiếp tục phân loại là khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn nếu trong năm hiện tại hoặc trong hai năm tài chính gần nhất đã được bán hoặc phân loại lại một số lượng đáng kể các TSTC giữ đến ngày đáo hạn trước thời hạn, trừ khi việc bán hoặc phân loại lại thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Rất gần ngày đáo hạn mà việc thay đổi lãi suất thị trường không ảnh hưởng trọng yếu đến giá trị của TSTC;
- Được thực hiện sau khi Công ty đã thu được phần lớn tiền gốc của các TSTC này theo tiến độ thanh toán hoặc được thanh toán trước; hoặc
- Do liên quan đến một sự kiện đặc biệt nào ngoài khả năng kiểm soát của Công ty và sự kiện này Công ty không thể dự đoán trước được.

(e) Các TSTC sẵn sàng để bán

Các TSTC sẵn sàng để bán là các TSTC phi phái sinh được chủ đích phân loại là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- Các khoản cho vay và phải thu;
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
- Các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Các TSTC sẵn sàng để bán được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này). Sau ghi nhận ban đầu, TSTC sẵn sàng để bán được ghi nhận theo giá trị hợp lý.

Chênh lệch do đánh giá lại TSTC sẵn sàng để bán so với năm trước được thể hiện trên khoản mục "Lãi/(lỗ) từ đánh giá lại các TSTC sẵn sàng để bán" thuộc phần Thu nhập toàn diện khác trên báo cáo kết quả hoạt động.

Trong trường hợp các TSTC sẵn sàng để bán không có giá niêm yết trên thị trường hoạt động hoặc không thể xác định được giá trị hợp lý một cách đáng tin cậy, thì các TSTC này sẽ được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng suy giảm giá trị TSTC.

Lãi dự thu được ghi nhận trên khoản mục "Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính".

Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ Thương

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B09 - CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

(f) Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các TSTC với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường. Các khoản cho vay chính của Công ty bao gồm các khoản cho vay ký quỹ chứng khoán theo hợp đồng margin của khách hàng.

Các khoản cho vay được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng suy giảm giá trị TSTC (nếu có).

(g) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu từ bán các TSTC, từ cung cấp dịch vụ và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi. Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo thời gian quá hạn hoặc theo dự kiến tổn thất không thu hồi được đối với các khoản phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng Công ty thu thập được các bằng chứng xác định TCKT đã phá sản, đã mở thủ tục phá sản, đã bỏ trốn khỏi địa điểm kinh doanh; đối tượng nợ đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đang mắc bệnh hiểm nghèo (có xác nhận của bệnh viện) hoặc đã chết hoặc khoản nợ đã được Công ty yêu cầu thi hành án nhưng không thể thực hiện được do đối tượng nợ bỏ trốn khỏi nơi cư trú; khoản nợ đã được Công ty khởi kiện đòi nợ nhưng bị đình chỉ giải quyết vụ án.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng rủi ro cho các khoản phải thu quá hạn thanh toán như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Trên ba (03) năm	100%

(h) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm ràng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ Thương

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B09 - CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

(ii) **Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

Máy móc thiết bị	2,5 – 7 năm
------------------	-------------

(i) **Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình của Công ty là các phần mềm hệ thống. Giá mua của các phần mềm hệ thống mới mới mà các phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Các phần mềm hệ thống được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 1 đến 6 năm.

(j) **Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính và được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

(k) **Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác**

Các khoản phải trả người bán và khoản phải trả khác thể hiện theo giá gốc.

(l) **Lợi ích của nhân viên**

(i) **Trợ cấp nghỉ hưu**

Nhân viên Công ty khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Công ty sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17,5% lương cơ bản hàng tháng, phụ cấp lương và các khoản bổ sung khác. Ngoài ra, Công ty không phải có một nghĩa vụ nào khác. Trợ cấp nghỉ hưu được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

(ii) **Trợ cấp thôi việc**

Theo Điều 48 Bộ Luật Lao động số 10/2012/QH13 có hiệu lực ngày 1 tháng 5 năm 2013, Công ty có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho những nhân viên tự nguyện thôi việc. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng được tính để thanh toán trợ cấp thôi việc sẽ căn cứ theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm người lao động thôi việc. Trợ cấp thôi việc được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi có khoản chi trả.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ Thương

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B09 - CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

(iii) Trợ cấp thất nghiệp

Theo Thông tư số 28/2015/TT-BLĐTBXH hướng dẫn thực hiện Điều 52 của Luật Việc làm và một số điều của Nghị định số 28/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Việc làm về bảo hiểm thất nghiệp, Công ty có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp. Trợ cấp thất nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

(m) Trái phiếu phát hành

Trái phiếu thường

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, trái phiếu thường được xác định theo giá gốc bao gồm khoản tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu trừ đi chi phí phát hành. Các khoản chiết khấu phụ trội và chi phí phát hành được phân bổ dần theo phương pháp đường thẳng trong suốt kỳ hạn của trái phiếu.

(n) Các quỹ dự trữ pháp định

Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế hàng năm để trích lập các quỹ theo Thông tư số 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014 như sau:

	Tỷ lệ trích lập hàng năm	Số dư tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ:	5% lợi nhuận sau thuế	10% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ:	5% lợi nhuận sau thuế	10% vốn điều lệ

Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được trích lập nhằm phục vụ việc bổ sung vốn điều lệ của Công ty trong trường hợp cần thiết.

Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ được phân bổ từ lợi nhuận sau thuế và được dùng để bù đắp cho các khoản lỗ rủi ro phát sinh trong quá trình hoạt động kinh doanh. Các quỹ dự trữ bắt buộc này không được phép phân phối và được trình bày như một phần của vốn chủ sở hữu.

(o) Vốn góp

Vốn góp được ghi nhận tại ngày góp vốn theo số thực góp trừ đi các chi phí liên quan trực tiếp đến việc góp vốn.

(p) Doanh thu và thu nhập

(i) Lãi/lỗ từ bán các TSTC

Lãi/lỗ từ bán các TSTC được ghi nhận khi Công ty nhận được Thông báo khớp lệnh của các giao dịch kinh doanh chứng khoán từ Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam (đối với chứng khoán niêm yết) và thủ tục chuyển nhượng tài sản đã được hoàn tất (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ Thương

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B09 - CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

(ii) *Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các TSTC*

Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức không được ghi nhận đối với các cổ phiếu giao dịch từ ngày không hưởng quyền.

Đối với cổ phiếu thường, Công ty chỉ ghi tăng số lượng cổ phiếu được hưởng mà không ghi tăng doanh thu từ cổ tức.

Doanh thu tiền lãi từ các TSTC được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Doanh thu lãi cho vay hoạt động margin được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động theo nguyên tắc dồn tích. Doanh thu tiền lãi hoạt động cho vay ứng trước tiền bán của khách hàng được ghi nhận khi dịch vụ được cung cấp.

(iii) *Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán*

Doanh thu từ hoạt động môi giới chứng khoán được ghi nhận khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận

(iv) *Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán*

Doanh thu bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán là các khoản phí, hoa hồng được hưởng theo thỏa thuận tại hợp đồng, thường được tính trên giá trị chứng khoán đã phát hành thành công. Các khoản doanh thu này được ghi nhận căn cứ theo thỏa thuận/biên bản thanh lý với tổ chức phát hành chứng khoán.

(v) *Doanh thu cung cấp dịch vụ khác*

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

(q) *Các khoản thanh toán thuê hoạt động*

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(r) *Chi phí lãi vay*

Chi phí vay được ghi nhận là chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh.

(s) *Thuế*

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ trong năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ Thương

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B09 - CTCK

*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(t) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Các công ty liên quan đề cập tới Ngân hàng mẹ và các công ty con và công ty liên kết của Ngân hàng mẹ.

(u) Số dư bằng không

Các khoản mục hay các số dư quy định trong Thông tư 210 và Thông tư 334 không được thể hiện trên báo cáo tài chính này thì được hiểu là có số dư bằng không.

4. Quản lý rủi ro tài chính

(a) Tổng quan

Công ty nhận định nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Các loại rủi ro chính mà Công ty phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính của mình bao gồm:

- rủi ro tín dụng;
- rủi ro thanh khoản; và
- rủi ro thị trường.

Thuyết minh này cung cấp thông tin về từng loại rủi ro nêu trên mà Công ty có thể gặp phải và mô tả các mục tiêu, chính sách và các quy trình Công ty sử dụng để đo lường và quản lý rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý những rủi ro này như sau.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ Thương

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B09 - CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

(b) **Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm các khoản đầu tư vào trái phiếu doanh nghiệp, các khoản cho vay và ứng trước khách hàng, các khoản phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác.

(i) **Tiền gửi ngân hàng**

Tiền gửi ngân hàng của Công ty chủ yếu được gửi tại các tổ chức tài chính danh tiếng. Ban Tổng Giám đốc không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này và không cho rằng các tổ chức tài chính này có thể mất khả năng trả nợ và gây tổn thất cho Công ty.

(ii) **Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán**

Công ty giới hạn mức rủi ro tín dụng bằng cách chỉ đầu tư vào các loại chứng khoán nợ có tính thanh khoản cao, ngoại trừ các tổ chức phát hành có xếp hạng tín nhiệm tốt. Việc đo lường và giám sát rủi ro tín dụng đối với các khoản đầu tư này được lượng hóa và báo cáo thường xuyên liên tục tới Ban Tổng giám đốc hoặc Hội đồng Quản trị của Công ty.

(iii) **Các khoản cho vay và các khoản phải thu**

Theo quy định của pháp luật chứng khoán hiện hành, Công ty có thể cho khách hàng vay tiền để mua chứng khoán theo quy định về giao dịch ký quỹ chứng khoán theo hợp đồng ký quỹ. Công ty tuân thủ theo quy định về hạn mức cho vay giao dịch ký quỹ tại Quyết định số 637/QĐ-UBCK ngày 30 tháng 8 năm 2011 và Quyết định số 87/QĐ-UBCK ngày 25 tháng 1 năm 2017 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về việc ban hành quy chế hướng dẫn giao dịch ký quỹ chứng khoán.

Công ty quản lý các rủi ro có thể phát sinh từ nghiệp vụ cho vay giao dịch ký quỹ thông qua các Chính sách, Quy chế và Quy trình nghiệp vụ liên quan của Công ty.

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu chưa thu được và yêu cầu khách hàng thanh toán đầy đủ các khoản phải thu này theo đúng điều khoản trong hợp đồng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu của khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không bị tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tổng giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính thể hiện mức rủi ro tín dụng tối đa. Mức độ rủi ro tín dụng tối đa tại ngày báo cáo như sau:

	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
Tiền gửi ngân hàng	1.814.126.026.030	1.737.859.612.192
Các khoản cho vay	4.382.637.165.023	1.793.879.040.668
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	1.903.472.333.741	1.853.237.326.108
Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	77.758.586.132	104.870.144.310
Các khoản phải thu	60.356.141.427	44.334.346.462
	<hr/>	<hr/>
	8.238.350.252.353	5.534.180.469.740

Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ Thương**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)****Mẫu B09 - CTCK***(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)***(c) Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro trong đó Công ty không thể thanh toán cho các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn. Phương thức quản lý thanh khoản của Công ty là đảm bảo ở mức cao nhất rằng Công ty luôn có đủ khả năng thanh khoản để thanh toán các khoản phải trả khi đến hạn, trong điều kiện bình thường cũng như trong điều kiện căng thẳng về mặt tài chính, mà không làm phát sinh các mức tổn thất không thể chấp nhận được hoặc có nguy cơ gây tổn hại đến danh tiếng của Công ty.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Các khoản nợ tài chính có khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được bao gồm cả khoản thanh toán tiền lãi ước tính có thời gian đáo hạn theo hợp đồng như sau:

31/12/2020	Trong vòng 1 năm VND	Từ 1 đến 5 năm VND	Tổng cộng VND
Vay và nợ thuê TSTC ngắn hạn	1.204.850.000.000	-	1.204.850.000.000
Vay TSTC ngắn hạn	5.100.000	-	5.100.000
Trái phiếu phát hành	428.538.481.781	-	428.538.481.781
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	8.258.838.337	-	8.258.838.337
Phải trả người lao động	101.719.481.805	-	101.719.481.805
Chi phí phải trả	8.699.295.439	-	8.699.295.439
Phải trả, phải nộp khác	25.099.000.432	-	25.099.000.432
	1.777.170.197.794	-	1.777.170.197.794
1/1/2020	Trong vòng 1 năm VND	Từ 1 đến 5 năm VND	Tổng cộng VND
Vay và nợ ngắn hạn	565.000.000.000	-	565.000.000.000
Trái phiếu phát hành	19.498.178.781	631.165.373.882	650.663.552.663
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	3.480.227.774	-	3.480.227.774
Phải trả người lao động	59.371.578.913	-	59.371.578.913
Chi phí phải trả	13.564.880.901	-	13.564.880.901
Phải trả, phải nộp khác	8.263.787.286	-	8.263.787.286
	669.178.653.655	631.165.373.882	1.300.344.027.537

Công ty quản lý khả năng thanh toán các khoản chi phí hoạt động dự kiến và thanh toán các khoản nợ bằng cách đầu tư khoản tiền thặng dư vào các khoản đầu tư ngắn hạn và duy trì một số hạn mức tín dụng vay ngân hàng.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ Thương**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)****Mẫu B09 - CTCK***(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)***(d) Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà những biến động về giá thị trường, như tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá cổ phiếu sẽ ảnh hưởng đến kết quả hoạt động của Công ty hoặc giá trị của các công cụ tài chính mà Công ty nắm giữ. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro tỷ giá hối đoái, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phiếu.

(i) Rủi ro tỷ giá hối đoái

Rủi ro tỷ giá hối đoái là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi tỷ giá hối đoái.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, rủi ro tỷ giá hối đoái của Công ty là không trọng yếu.

(ii) Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do sự thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay, các TSTC sẵn sàng để bán, tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán, vay và nợ thuê TSTC ngắn hạn, trái phiếu phát hành ngắn hạn và trái phiếu phát hành dài hạn.

Tại ngày báo cáo, các công cụ tài chính chịu lãi suất của Công ty như sau:

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
Các công cụ tài chính có lãi suất cố định		
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.609.026.026.030	1.642.859.612.192
Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	205.100.000.000	95.000.000.000
Các khoản cho vay	4.382.637.165.023	1.793.879.040.668
Các TSTC sẵn sàng để bán	1.897.461.221.389	1.847.487.503.018
Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	8.754.484.548	6.438.588.595
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ thuê TSTC ngắn hạn	(1.204.850.000.000)	(565.000.000.000)
Trái phiếu phát hành ngắn hạn	(428.538.481.781)	(19.498.178.781)
Trái phiếu phát hành dài hạn	-	(631.165.373.882)
	6.469.590.415.209	4.170.001.191.810

Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ Thương
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B09 - CTCK
 (Ban hành theo Thông tư số 33/2016/TT-BTC
 ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

(iii) Rủi ro về giá cổ phiếu

Rủi ro giá cổ phiếu phát sinh từ cổ phiếu niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ. Ban Tổng Giám đốc Công ty theo dõi các chứng khoán niêm yết trong danh mục đầu tư dựa trên các chỉ số thị trường. Các khoản đầu tư trọng yếu trong danh mục đầu tư được quản lý riêng rẽ và được các cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, giá thị trường của các cổ phiếu niêm yết của Công ty là 23.142.238 VND. Nếu giá thị trường của các chứng khoán này tăng hoặc giảm 10% tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, với tất cả các biến số khác không thay đổi, lợi nhuận sau thuế trong năm của Công ty sẽ tăng hoặc giảm tương ứng 1.851.379 VND.

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Công ty	1.609.026.026.030	1.642.859.612.192

6. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong năm

	2020		2019	
	Khối lượng giao dịch thực hiện Đơn vị	Giá trị giao dịch thực hiện VND	Khối lượng giao dịch thực hiện Đơn vị	Giá trị giao dịch thực hiện VND
Của Công ty	1.489.543.590	152.577.718.599.000	870.105.017	83.645.244.744.945
<i>Cổ phiếu</i>	20.935.645	216.925.139.000	65.007.396	650.252.329.820
<i>Trái phiếu</i>	1.468.607.945	152.360.793.460.000	804.559.025	82.885.327.489.125
<i>Chứng khoán khác</i>	-	-	538.596	109.664.926.000
Của Nhà đầu tư	5.552.105.795	124.003.581.743.000	1.238.659.016	67.971.571.237.843
<i>Cổ phiếu</i>	5.273.276.480	95.256.353.005.000	806.518.528	23.336.831.466.200
<i>Trái phiếu</i>	278.829.315	28.747.228.738.000	432.140.488	44.634.739.771.643
	7.041.649.385	276.581.300.342.000	2.108.764.033	151.616.815.982.788

Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ Thương
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B09 - CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
 ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

7. Các loại tài sản tài chính

(a) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2020	1/1/2020
	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn cố định (*)	205.100.000.000	95.000.000.000

(*) Phản ánh các khoản tiền gửi tại Ngân hàng có kỳ hạn 1 năm, hưởng lãi suất năm từ 1,3% đến 6% (1/1/2020: từ 3,6% đến 6,8%).

(b) Các khoản cho vay

	Giá gốc và giá trị ghi sổ	
	31/12/2020	1/1/2020
	VND	VND
Cho vay hoạt động margin	4.026.638.084.132	1.776.308.610.571
Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán của khách hàng	355.999.080.891	17.570.430.097
	4.382.637.165.023	1.793.879.040.668

(c) Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

	31/12/2020		1/1/2020	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Cổ phiếu niêm yết	18.533.876	23.142.238	12.769.713	12.642.717
Cổ phiếu chưa niêm yết	450.000.000.000	450.000.000.000	650.000.000.000	650.000.000.000
MIK	450.000.000.000	450.000.000.000	450.000.000.000	450.000.000.000
MSB	-	-	200.000.000.000	200.000.000.000
Trái phiếu niêm yết	675.225.400.928	672.872.651.920	985.262.179.870	995.698.895.621
Trái phiếu chính phủ	206.061.500.000	206.939.235.685	221.053.000.000	226.319.036.354
Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan	32.754.638.830	32.438.091.225	-	-
CTCP Tài nguyên Masan	64.146.715.425	64.513.369.314	121.021.676.927	122.473.431.911
CTCP Vinpearl	128.260.539.567	126.228.666.916	59.430.907.841	59.477.290.126
CTCP Địa ốc Sài Gòn	-	-	-	-
Thương Tín	42.897.685.417	42.891.460.655	84.521.077.442	88.238.022.696
CTCP Dinh dưỡng	-	-	-	-
Nông nghiệp Quốc tế	66.397.660.087	66.104.155.970	165.388.105.732	165.073.436.997
Tập đoàn Vingroup-CTCP	38.078.826.500	37.868.790.447	25.100.663.397	25.194.799.874
Công ty TNHH Khai thác Chế biến khoáng sản Núi Pháo	14.018.461.566	13.862.569.340	56.505.617.280	56.494.835.470

Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ Thương

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B09 - CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

	31/12/2020		1/1/2020	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
CTCP Vinhomes	82.609.373.536	82.026.312.368	23.488.251.959	23.529.203.636
CTCP Đầu tư và phát triển đô thị Sài Đồng	-	-	228.752.879.292	228.898.838.557
Trái phiếu chưa niêm yết	1.224.588.569.469	1.224.588.569.469	851.788.607.398	851.788.607.397
Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan	250.298.989.371	250.298.989.371	-	-
Công ty TNHH Khai thác Chế biến khoáng sản Núi Pháo	122.008.885.072	122.008.885.072	61.808.887.333	61.808.887.333
Công ty cổ phần Vinhomes	81.680.707.602	81.680.707.602	-	-
Công ty TNHH Sản xuất và Kinh doanh Vinfast	301.981.575.367	301.981.575.367	369.293.398.610	369.293.398.610
CTCP Thủy điện Đakdrink	21.095.770.126	21.095.770.126	5.273.800.000	5.273.800.000
Công ty cổ phần Tài nguyên Masan	5.280.175.500	5.280.175.500	-	-
CTCP Đầu tư và phát triển Du lịch Phú Quốc	-	-	355.857.563.684	355.857.563.683
CTCP Vinpearl	10.194.632.904	10.194.632.904	12.881.723.770	12.881.723.770
Công ty TNHH Vinametric	196.910.767.864	196.910.767.864	37.614.920.343	37.614.920.343
Công ty TNHH Mặt Trời Phú Quốc	55.443.983.538	55.443.983.538	-	-
CTCP Dịch vụ cáp treo Bà Nà	2.327.281.236	2.327.281.236	8.068.313.658	8.068.313.658
CTCP Đầu tư và phát triển đô thị Gia Lâm	-	-	990.000.000	990.000.000
Công ty cổ phần tập đoàn đầu tư địa ốc Nova	13.000.000.000	13.000.000.000	-	-
Công ty Cổ phần nghiên cứu và sản xuất Vinsmart	67.124.400.905	67.124.400.905	-	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Thành phố Hồ Chí Minh	4.774.399.984	4.774.399.984	-	-
Công ty TNHH Saigon Glory	50.467.000.000	50.467.000.000	-	-
Công ty Cổ phần Bất động sản BIM	2.000.000.000	2.000.000.000	-	-
Công ty Cổ phần Vincom Retail	40.000.000.000	40.000.000.000	-	-
Các tài sản tài chính AFS khác	5.511.000.000	6.011.112.352	5.511.000.000	5.749.823.090
Quỹ đầu tư trái phiếu linh hoạt Techcom (TCFF)	5.511.000.000	6.011.112.352	5.511.000.000	5.749.823.090
	2.355.343.504.273	2.353.495.475.979	2.492.574.556.981	2.503.249.968.825

Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ Thương**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)****Mẫu B09 - CTCK***(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

Trong số các tài sản tài chính sẵn sàng để bán, các trái phiếu có kỳ hạn từ 2 tới 10 năm (1/1/2020: từ 2 tới 10 năm) và có lãi suất năm từ 2,3% đến 11,5% (1/1/2020: từ 4,4% đến 11,5%).

8. Các khoản phải thu

	31/12/2020	1/1/2020
	VND	VND
Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	804.243.699	3.125.322.672
Dự thu lãi tiền gửi	6.084.866.582	486.246.575
Dự thu lãi trái phiếu	12.659.053.631	16.349.610.763
Dự thu lãi hoạt động cho vay	41.612.221.214	27.498.489.124
	<hr/>	<hr/>
	61.160.385.126	47.459.669.134
	<hr/>	<hr/>

9. Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp

	31/12/2020	1/1/2020
	VND	VND
Phải thu hoạt động môi giới chứng khoán	11.781.096.340	1.709.047.743
Phải thu hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	61.580.315.252	100.366.300.000
Phải thu hoạt động tư vấn	823.629.659	335.500.000
Phải thu hoạt động lưu ký chứng khoán	3.573.544.881	2.459.296.567
	<hr/>	<hr/>
	77.758.586.132	104.870.144.310
	<hr/>	<hr/>

Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ Thương**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)****Mẫu B09 - CTCK***(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)***10. Tài sản cố định hữu hình**

Máy móc thiết bị	2020 VND	2019 VND
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	41.361.320.496	27.624.998.111
Mua trong năm	4.031.871.444	13.736.322.385
Số dư cuối năm	45.393.191.940	41.361.320.496
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	8.606.730.032	4.056.304.783
Khấu hao trong năm	6.952.628.385	4.550.425.249
Số dư cuối năm	15.559.358.417	8.606.730.032
Giá trị còn lại		
Số dư đầu năm	32.754.590.464	23.568.693.328
Số dư cuối năm	29.833.833.523	32.754.590.464

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, nguyên giá các tài sản cố định hữu hình đã được khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng là 2.718 triệu VND (1/1/2020: 2.194 triệu VND).

11. Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy vi tính	2020 VND	2019 VND
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	34.869.134.903	25.454.854.000
Mua trong năm	17.032.981.587	9.414.280.903
Số dư cuối năm	51.902.116.490	34.869.134.903
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	18.065.830.412	11.911.547.820
Khấu hao trong năm	16.695.925.197	6.154.282.592
Số dư cuối năm	34.761.755.609	18.065.830.412
Giá trị còn lại		
Số dư đầu năm	16.803.304.491	13.543.306.180
Số dư cuối năm	17.140.360.881	16.803.304.491

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, nguyên giá các tài sản cố định vô hình đã được khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng là 14.647 triệu VND (1/1/2020: 9.592 triệu VND).

Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ Thương**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)****Mẫu B09 - CTCK***(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)***12. Chi phí trả trước dài hạn**

	31/12/2020	1/1/2020
	VND	VND
Tiền thuê văn phòng trả trước	-	126.585.360
Công cụ dụng cụ chưa phân bổ	3.274.941.069	3.823.562.189
Chi phí trả trước dài hạn khác	8.520.703.569	6.467.557.821
	<hr/>	<hr/>
	11.795.644.638	10.417.705.370
	<hr/>	<hr/>

13. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán

Theo Quyết định số 45/QĐ-VSD ngày 22 tháng 5 năm 2014 của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu VND tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam và hàng năm phải đóng thêm 0,01% trên doanh số giao dịch môi giới chứng khoán niêm yết tại các Sở Giao dịch Chứng khoán của kỳ liền trước với số tiền đóng góp hàng năm vào Quỹ hỗ trợ thanh toán không quá 2,5 tỷ VND.

Giới hạn tối đa về mức đóng góp của mỗi thành viên lưu ký vào Quỹ hỗ trợ thanh toán là 20 tỷ VND đối với thành viên lưu ký là công ty chứng khoán có nghiệp vụ tự doanh và môi giới.

	31/12/2020	1/1/2020
	VND	VND
Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
Tiền nộp bổ sung	7.762.737.315	5.816.262.894
Tiền lãi phân bổ trong năm	871.747.233	502.325.701
	<hr/>	<hr/>
	8.754.484.548	6.438.588.595
	<hr/>	<hr/>

Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ Thương
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B09 - CTCK
 (Ban hành theo Thông tư số 33/2016/TT-BTC
 ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

14. Vay ngắn hạn

Vay thấu chi	Lãi suất %	1/1/2020 VND	Số vay trong năm VND	Số trả trong năm VND	31/12/2020 VND
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	6%	-	196.000.000.000	-	196.000.000.000
Vay ngân hàng					
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	7,5% - 8,3%	250.000.000.000	400.000.000.000	(450.000.000.000)	200.000.000.000
Ngân hàng CTBC	3,59% - 6,98%	115.000.000.000	1.038.850.000.000	(345.000.000.000)	808.850.000.000
Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam	8,5%	200.000.000.000	200.000.000.000	(400.000.000.000)	-
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	8%	-	1.600.000.000.000	(1.600.000.000.000)	-
Ngân hàng TNHH Indovina	8%	-	200.000.000.000	(200.000.000.000)	-
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	7,8% - 8%	-	250.000.000.000	(250.000.000.000)	-
		565.000.000.000	3.884.850.000.000	(3.245.000.000.000)	1.204.850.000.000

Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ Thương

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B09 - CTCK

*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

15. Trái phiếu phát hành

(a) Trái phiếu phát hành – ngắn hạn

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
Trái phiếu TCS112020	VND	8,0%	2020	-	19.420.500.000
Phụ trội trái phiếu TCS112020	VND			-	77.678.781
				-	19.498.178.781
Trái phiếu khác đáo hạn trong vòng 12 tháng	VND	8,0% - 8,5%	2021	428.538.481.781	-
				428.538.481.781	19.498.178.781

Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ Thương**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)****Mẫu B09 - CTCK***(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)***(b) Trái phiếu phát hành – dài hạn**

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
Trái phiếu TCS09202101	VND	8,5%	2021	170.000.000.000	220.000.000.000
Trái phiếu TCS09202103	VND	8,2%	2021	13.183.400.000	87.017.800.000
Phụ trội trái phiếu TCS09202103	VND			7.784.806	156.606.135
Trái phiếu TCS09202104	VND	8,5%	2021	200.000.000.000	200.000.000.000
Trái phiếu TCS10202106	VND	8,2%	2021	22.911.600.000	51.540.500.000
Phụ trội trái phiếu TCS10202106	VND			18.775.496	93.532.292
Trái phiếu TCS11202107	VND	8,2%	2021	18.655.700.000	5.149.000.000
Phụ trội trái phiếu TCS11202107	VND			58.744.360	4.122.829
Trái phiếu TCS09202102	VND	8,0%	2021	3.701.000.000	66.999.900.000
Phụ trội trái phiếu TCS09202102	VND			1.477.119	203.912.626
				<hr/>	<hr/>
				428.538.481.781	631.165.373.882
				<hr/>	<hr/>
Trái phiếu đáo hạn trong vòng 12 tháng	VND	8,0% - 8,5%	2021	(428.538.481.781)	-
				<hr/>	<hr/>
				-	631.165.373.882
				<hr/>	<hr/>

Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ Thương**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)****Mẫu B09 - CTCK***(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)***16. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán**

	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
Phải trả cho Sở Giao dịch chứng khoán	5.617.123.382	892.180.068
Phải trả Trung tâm Lưu ký chứng khoán	2.641.714.955	2.588.047.706
	8.258.838.337	3.480.227.774

17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	1/1/2020 VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã nộp/khấu trừ trong năm VND	31/12/2020 VND
Thuế giá trị gia tăng	3.237.860.980	43.508.528.401	(39.725.207.556)	7.021.181.825
Thuế thu nhập doanh nghiệp	164.300.594.594	539.609.363.784	(531.162.298.235)	172.747.660.143
Thuế thu nhập cá nhân	19.567.870.190	309.106.953.558	(294.682.525.151)	33.992.298.597
Các loại thuế khác	210.933.182	3.316.905.219	(3.183.146.184)	344.692.217
	187.317.258.946	895.541.750.962	(868.753.177.126)	214.105.832.782

18. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
Lãi dự trả cho các hợp đồng vay	1.376.775.258	2.132.430.137
Lãi vay trái phiếu phát hành	7.322.520.181	11.432.450.764
	8.699.295.439	13.564.880.901

Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ Thương**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)****Mẫu B09 - CTCK***(Ban hành theo Thông tư số 33/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)***19. Doanh thu chưa thực hiện****(a) Doanh thu chưa thực hiện – ngắn hạn**

	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
Phí đại diện người sở hữu trái phiếu	32.136.244.814	20.214.313.927
Phí đại lý lưu ký	155.068.537.907	6.824.782.374
Phí khác	121.292.831.969	48.222.678.082
	308.497.614.690	75.261.774.383

(b) Doanh thu chưa thực hiện – dài hạn

	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
Phí đại diện người sở hữu trái phiếu	33.440.825.093	9.179.150.341
Phí đại lý lưu ký	184.888.110.313	82.865.154.580
Phí khác	61.788.599.889	18.461.732.604
	280.117.535.295	110.506.037.525

20. Vốn chủ sở hữu**(a) Lợi nhuận chưa phân phối**

	2020 VND	2019 VND
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối đầu năm	3.271.539.926.489	1.829.520.966.366
Lợi nhuận đã thực hiện phát sinh trong năm	2.152.258.618.417	1.455.096.052.123
	5.423.798.544.906	3.284.617.018.489
Cơ sở lợi nhuận phân phối cho chủ sở hữu tính đến cuối năm		
Số trích các quỹ từ lợi nhuận	(130.258.000)	(13.077.092.000)
Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	(65.129.000)	(6.538.546.000)
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	(65.129.000)	(6.538.546.000)
Trả cổ tức	(591.685.395.566)	-
	4.831.982.891.340	3.271.539.926.489

Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ Thương
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B09 - CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 33/2016/TT-BTC
 ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

(b) Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu 2020	Vốn góp của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư tại ngày 1/1/2020	1.123.595.510.000	10.675.411.844	112.359.551.000	112.359.551.000	3.271.539.926.489	4.630.529.950.333
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	2.152.258.618.417	2.152.258.618.417
Tăng vốn chủ sở hữu do có đóng góp vốn	651.290.000	-	-	-	-	651.290.000
Trích quỹ bổ sung vốn điều lệ	-	-	65.129.000	-	(65.129.000)	-
Trích quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	-	-	-	65.129.000	(65.129.000)	-
Đánh giá lại tài sản tài chính AFS	-	(12.523.440.138)	-	-	-	(12.523.440.138)
Trả cổ tức trong năm	-	-	-	-	(591.685.395.566)	(591.685.395.566)
Số dư tại ngày 31/12/2020	1.124.246.800.000	(1.848.028.294)	112.424.680.000	112.424.680.000	4.831.982.891.340	6.179.231.023.046

Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ Thương
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B09 - CTCK

*(Ban hành theo Thông tư số 33/2016/TT-BTC
 ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

2019	Vốn góp của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghịệp vụ	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 1/1/2019	1.058.201.050.000	8.343.858.660	105.821.005.000	105.821.005.000	1.829.520.966.366	3.107.707.885.026
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	1.455.096.052.123	1.455.096.052.123
Tăng vốn chủ sở hữu do cổ đông góp vốn	65.394.460.000	-	-	-	-	65.394.460.000
Trích quỹ bổ sung vốn điều lệ	-	-	6.538.546.000	-	(6.538.546.000)	-
Trích quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	-	-	-	6.538.546.000	(6.538.546.000)	-
Đánh giá lại tài sản tài chính AFS	-	2.331.553.184	-	-	-	2.331.553.184
Số dư tại ngày 31/12/2019	1.123.595.510.000	10.675.411.844	112.359.551.000	112.359.551.000	3.271.539.926.489	4.630.529.950.333

H.S.V. 31.12.20

Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ Thương**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)****Mẫu B09 - CTCK***(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)***21. Các tài khoản ngoại bảng****(a) Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Công ty chứng khoán**

	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
Hơn 1 năm	683.818.490.000	1.101.997.070.000

(b) Tài sản tài chính chờ về của Công ty chứng khoán

	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
Trái phiếu	22.214.827.142	5.773.219.755

(c) Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư

	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
TSTC giao dịch tự do chuyển nhượng	65.360.387.655.480	71.333.713.724.000
TSTC hạn chế chuyển nhượng	99.039.090.000	171.075.260.000
TSTC giao dịch cầm cố	33.575.107.190.000	26.578.402.610.000
TSTC phong tỏa, tạm giữ	3.558.912.410.000	3.179.569.690.000
TSTC chờ thanh toán	590.346.146.600	73.466.053.000
	103.183.792.492.080	101.336.227.337.000

(d) Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư

	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
TSTC đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	44.682.500.000	28.850.340.000
TSTC đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	86.000.000	837.030.000
TSTC đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	199.000.000.000	199.000.000.000
	243.768.500.000	228.687.370.000

Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ Thương**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)****Mẫu B09 - CTCK***(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)***(e) Tiền gửi của khách hàng**

	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		
<i>Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý</i>	2.197.661.446.034	402.523.017.942
<i>Tiền gửi của Nhà đầu tư nước ngoài về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý</i>	20.358.880.995	45.146.857.493
Tiền gửi của tổ chức phát hành chứng khoán	367.528.400	2.084.430.659
	<hr/> 2.218.387.855.429	<hr/> 449.754.306.094

(f) Phải trả Nhà Đầu tư của CTCK

	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
Phải trả Nhà đầu tư – Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	2.218.020.327.029	447.669.875.435
<i>a. Của Nhà đầu tư trong nước</i>	2.197.661.446.034	402.523.017.942
<i>b. Của Nhà đầu tư nước ngoài</i>	20.358.880.995	45.146.857.493
	<hr/> 2.218.020.327.029	<hr/> 447.669.875.435

(g) Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu

	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
Phải trả hộ trái tức cho Nhà Đầu tư	367.528.400	2.084.430.659
	<hr/> 367.528.400	<hr/> 2.084.430.659

Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ Thương**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)****Mẫu B09 - CTCK***(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)***(h) Phải trả của Nhà Đầu tư về dịch vụ cho CTCK**

	31/12/2020	1/1/2020
	VND	VND
Phải trả phí môi giới chứng khoán (Thuyết minh 9)	11.781.096.340	1.709.047.743
Phải trả phí lưu ký chứng khoán (Thuyết minh 9)	3.573.544.881	2.459.296.567
Phải trả phí bảo lãnh và đại lý phát hành chứng khoán (Thuyết minh 9)	61.580.315.252	100.366.300.000
Phải trả phí dịch vụ tư vấn (Thuyết minh 9)	823.629.659	335.500.000
	<hr/>	<hr/>
	77.758.586.132	104.870.144.310
	<hr/>	<hr/>

(i) Phải trả vay CTCK của Nhà Đầu tư

	31/12/2020	1/1/2020
	VND	VND
Phải trả nghiệp vụ margin		
Phải trả gốc margin của Nhà đầu tư trong nước (Thuyết minh 7)	4.026.638.084.132	1.776.308.610.571
Phải trả lãi margin của Nhà đầu tư trong nước (Thuyết minh 8)	41.612.221.214	27.498.489.124
Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán		
Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà Đầu tư trong nước (Thuyết minh 7)	355.999.080.891	17.570.430.097
	<hr/>	<hr/>
	4.424.249.386.237	1.821.377.529.792
	<hr/>	<hr/>

Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ Thương
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B09 - CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 33/2016/TT-BTC
 ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

22. Doanh thu hoạt động

(a) **Lãi từ bán các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ**

2020	Số lượng bán	Đơn vị	Giá bán	Tổng giá trị bán	Giá vốn	Lãi bán
			VND	VND	VND	chứng khoán VND
Cổ phiếu niêm yết	279.650		16.059	4.490.863.395	4.378.406.344	112.457.051
Cổ phiếu chưa niêm yết	20.000.000		10.985	219.700.000.000	200.000.000.000	19.700.000.000
Trái phiếu niêm yết						
- Tập đoàn Vingroup - Công ty CP	635.803		103.124	65.566.705.640	64.966.883.474	599.822.166
- CTCP Tập đoàn Masan	27.215.142		102.775	2.797.036.451.252	2.772.557.428.817	24.479.022.435
- CTCP Định dưỡng Nông nghiệp Quốc tế	6.882.767		103.001	708.934.635.856	704.174.162.805	4.760.473.051
- CTCP Đầu tư và Phát triển đô thị Sài Đồng	7.373.990		103.967	766.648.313.181	762.579.556.222	4.068.756.959
- CTCP Vinhomes	1.185.874		102.488	121.538.181.729	120.658.343.602	879.838.127
- CTCP Địa ốc Sài Gòn Thương tín	5.191.313		102.624	532.750.779.956	527.301.605.138	5.449.174.818
- CTCP Vinpearl	8.855.380		102.955	911.709.474.341	903.056.671.566	8.652.802.775
- Công ty TNHH khai thác chế biến khoáng sản Núi Pháo	2.833.978		103.857	294.328.314.097	288.035.098.882	6.293.215.215
- Công ty cổ phần Tài nguyên Masan	19.345.486		104.090	2.013.666.435.909	1.998.053.779.202	15.612.656.707
- Trái phiếu Chính phủ	12.000.000		116.422	1.397.065.000.000	1.394.807.000.000	2.258.000.000
Trái phiếu chưa niêm yết						
- CTCP Vinpearl	33.643.588		105.114	3.536.395.836.831	3.482.940.144.459	53.455.692.372
- CTCP Vinhomes	7.651.581		101.423	776.044.396.932	767.557.064.486	8.487.332.446
- CTCP Dịch vụ Cáp treo Bà Nà	1.017.838		101.422	103.231.497.892	102.226.627.572	1.004.870.320
- Công ty cổ phần đầu tư và phát triển du lịch Phú Quốc	31.982.933		103.587	3.313.021.537.777	3.290.472.273.671	22.549.264.106
- Công ty cổ phần Tài nguyên Masan	10.856.517		103.164	1.120.000.157.769	1.102.398.554.734	17.601.603.035
- Công ty trách nhiệm hữu hạn Vinametric	32.900.643		103.533	3.406.304.179.901	3.390.989.673.972	15.314.505.929

Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ Thương
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B09 - CTCK
 (Ban hành theo Thông tư số 33/2016/TT-BTC
 ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

2020	Số lượng bán	Đơn vị	Giá bán bình quân VND	Tổng giá trị bán VND	Giá vốn VND	Lãi bán chứng khoán VND
- Công ty cổ phần tập đoàn Hà Đô	400		1.029.732.350	411.892.940.100	408.815.624.500	3.077.315.600
- Công ty TNHH khai thác chế biến khoáng sản Núi Pháo	95.132.922		102.555	9.756.369.042.244	9.622.868.376.361	133.500.665.883
- Công ty Cổ phần Thủy điện Đakdrinh	1.071.252		102.481	109.782.823.595	107.296.556.917	2.486.266.678
- Công ty TNHH Sản xuất và Kinh doanh Vinfast	89.127.393		103.631	9.236.372.349.710	9.077.380.315.297	158.992.034.413
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan	152.817.862		101.719	15.544.522.725.163	15.334.427.849.023	210.094.876.140
- Công ty TNHH Mặt Trời Phú Quốc	97.616		101.032	9.862.351.513	9.761.600.000	100.751.513
- Công ty Cổ phần nghiên cứu và sản xuất Vinsmart	33.564.856		104.392	3.503.909.779.558	3.387.264.801.531	116.644.978.027
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Thành phố Hồ Chí Minh	3.252.256		100.592	327.151.055.186	326.327.557.073	823.498.113
- Công ty TNHH Saigon Glory	14.800.000		100.749	1.491.086.000.000	1.490.486.200.000	599.800.000
- Công ty cổ phần tập đoàn đầu tư địa ốc Nova	230.000		101.093	23.251.424.658	23.069.616.360	181.808.298
- Công ty Cổ phần Vincom Retail	17.383.233		100.693	1.750.366.445.898	1.741.343.525.012	9.022.920.886
	637.330.273			64.252.999.700.083	63.406.195.297.020	846.804.403.063

Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ Thương
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B09 - CTCK
 (Ban hành theo Thông tư số 33/2016/TT-BTC
 ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

2019	Số lượng bán	Giá bán bình quân	Tổng giá trị bán	Giá vốn	Lãi bán chứng khoán
	Đơn vị	VND	VND	VND	VND
Cổ phiếu niêm yết	2.890	39.628	114.523.998	104.131.688	10.392.310
Trái phiếu niêm yết					
- Tập đoàn Vingroup - CTCP	10.125.115	103.660	1.049.574.344.003	1.043.187.275.296	6.387.068.707
- CTCP Tập đoàn Masan	4.334.707	102.973	446.357.010.315	444.663.778.720	1.693.231.595
- CTCP Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế	16.949.918	103.026	1.746.285.035.788	1.731.267.738.074	15.017.297.714
- CTCP Giáo dục Thành Thành Công	1.238.400	103.890	128.657.108.573	124.065.248.692	4.591.859.881
- CTCP Đầu tư và Phát triển Đô thị Sài Đồng	13.563.368	106.105	1.439.142.936.825	1.429.705.735.798	9.437.201.027
- CTCP Vinhomes	41.964.291	104.158	4.370.937.498.956	4.306.293.670.009	64.643.828.947
- Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo	5.168.008	101.916	526.703.474.981	522.805.349.124	3.898.125.857
- CTCP Vinpearl	4.451.402	103.080	458.852.554.306	456.233.709.514	2.618.844.792
- CTCP Tài nguyên Masan	2.042.609	103.601	211.616.226.162	209.668.736.317	1.947.489.845
- Trái phiếu Chính phủ	1.160.000	104.790	121.555.880.000	121.540.260.000	15.620.000
- CTCP Địa ốc Sài Gòn Thương Tín	640.500	101.373	64.929.459.500	64.156.181.575	773.277.925
- Chứng chỉ tiền gửi	50	1.044.767.123	52.238.356.164	51.915.570.000	322.786.164
Trái phiếu chưa niêm yết					
- Tập đoàn Vingroup - CTCP	11.024.329	102.615	1.131.262.625.742	1.112.579.723.707	18.682.902.035
- Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam	180.002	117.414	21.134.720.000	20.719.192.345	415.527.655
- Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo	18.030.026	101.182	1.824.310.689.858	1.812.247.783.393	12.062.906.465
- CTCP Vinpearl	43.344.819	103.728	4.496.091.475.348	4.411.696.420.718	84.395.054.630
- CTCP Tài nguyên Masan	16.417.384	101.608	1.668.132.270.358	1.652.190.127.003	15.942.143.355
- CTCP Địa ốc Sài Gòn Thương Tín	422.600	101.135	42.739.621.963	42.305.025.875	434.596.088
- CTCP Dịch vụ Cáp treo Bà Nà	4.047.271	101.147	409.367.422.736	406.718.716.468	2.648.706.268

HHVN



Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ Thương
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B09 - CTCK
 (Ban hành theo Thông tư số 33/2016/TT-BTC
 ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

2019	Số lượng bán	Giá bán bình quân	Tổng giá trị bán	Giá vốn	Lãi bán chứng khoán
	Đơn vị	VND	VND	VND	VND
- CTCP Đầu tư và Phát triển Du lịch Phú Quốc	54.688.366	102.884	5.626.576.512.138	5.499.049.754.043	127.526.758.095
- CT TNHH Vinametric	50.230.494	101.965	5.121.776.899.850	5.029.769.460.997	92.007.438.853
- CTCP Tập đoàn Hà Đô	300	1.005.095.890	301.528.767.000	300.000.000.000	1.528.767.000
- CTCP Thủy điện Đakrinh	1.947.262	100.784	196.252.183.143	194.726.200.000	1.525.983.143
- CT TNHH Sản xuất và Kinh doanh Vinfast	46.087.093	102.894	4.742.087.232.422	4.611.789.440.262	130.297.792.160
	348.061.204		36.198.224.830.129	35.599.399.229.618	598.825.600.511

Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ Thương
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B09 - CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
 ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

(b) Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ các TSTC FVTPL, HTM, AFS, các khoản cho vay và phải thu và các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro

	2020	2019
	VND	VND
Từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	10.065.387.131	5.453.095.900
Từ các khoản cho vay và phải thu	275.703.530.658	174.823.266.214
Từ các tài sản tài chính AFS	114.221.754.211	72.255.590.798
- Cổ tức	8.957.954	326.652
- Lãi trái phiếu	114.212.796.257	72.255.264.146
	<hr/>	<hr/>
	399.990.672.000	252.531.952.912
	<hr/>	<hr/>

(c) Doanh thu ngoài thu nhập từ các TSTC

	2020	2019
	VND	VND
Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	262.698.962.986	121.360.380.434
Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	1.590.655.029.995	1.163.910.142.131
Doanh thu tư vấn đầu tư chứng khoán	-	168.000.000
Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	32.999.592.760	31.210.930.671
Doanh thu nghiệp vụ tư vấn tài chính	126.359.697.807	3.934.994.236
	<hr/>	<hr/>
	2.012.713.283.548	1.320.584.447.472
	<hr/>	<hr/>

Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ Thương
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B09 - CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 33/2016/TT-BTC
 ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

23. Lỗ bán các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ

	Số lượng bán Đơn vị	Giá bán bình quân VND	Tổng giá trị bán		Giá vốn		Lỗ bán chứng khoán VND	
			VND	VND	VND	VND		
Cổ phiếu niêm yết	190.390	20.898	3.978.774.051	4.071.108.739	(92.334.688)			
Trái phiếu niêm yết								
- Tập đoàn Vingroup - CTCP	124.105	101.367	12.580.119.844	12.829.784.182	(249.664.338)			
- CTCP Tập đoàn Masan	422.115	103.030	43.490.330.525	43.584.377.796	(94.047.271)			
- CTCP Định dưỡng Nông nghiệp Quốc tế	10.061.530	101.356	1.019.793.312.312	1.028.414.082.421	(8.620.770.109)			
- CTCP Đầu tư và Phát triển đô thị Sài Đồng	309.780	104.451	32.356.924.940	34.036.390.233	(1.679.465.293)			
- CTCP Vinhomes	423.490	100.000	42.349.000.000	42.478.958.284	(129.958.284)			
- CTCP Địa ốc Sài Gòn Thương tín	700.000	99.945	69.961.500.000	70.200.361.444	(238.861.444)			
- CTCP Vinpearl	2.433.627	101.730	247.571.895.524	248.374.576.587	(802.681.063)			
- Công ty TNHH khai thác chế biến khoáng sản Núi Pháo	288.593	103.665	29.916.874.372	29.965.036.151	(48.161.779)			
- Công ty cổ phần Tài nguyên Masan	50.519	101.672	5.136.387.764	5.143.157.344	(6.769.580)			
- Trái phiếu Chính phủ	22.700.000	109.853	2.493.657.400.000	2.496.285.300.000	(2.627.900.000)			
Trái phiếu chưa niêm yết								
- CTCP Vinpearl	1.576.540	106.629	168.105.317.244	169.517.043.809	(1.411.726.565)			
- CTCP Vinhomes	250.300	100.101	25.055.160.640	25.094.581.437	(39.420.797)			
- Công ty cổ phần đầu tư và phát triển du lịch Phú Quốc	13.051.328	103.064	1.345.125.843.743	1.347.962.372.140	(2.836.528.397)			
- Công ty cổ phần Tài nguyên Masan	998.354	101.498	101.330.959.900	102.235.031.930	(904.072.030)			
- Công ty trách nhiệm hữu hạn Vinametric	10.197.507	102.465	1.044.891.628.057	1.046.393.144.383	(1.501.516.326)			
- Công ty cổ phần tập đoàn Hà Đô	300	1.000.000.000	300.000.000.000	305.594.420.142	(5.594.420.142)			
- Công ty TNHH khai thác chế biến khoáng sản Núi Pháo	3.857.645	103.418	398.951.720.616	400.492.303.415	(1.540.582.799)			
- Công ty TNHH Sản xuất và Kinh doanh Vinfast	20.328.309	102.593	2.085.542.064.076	2.093.018.740.341	(7.476.676.265)			
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan	6.120.158	101.263	619.745.056.739	622.016.986.433	(2.271.929.694)			
- Công ty Cổ phần Vincom Retail	1.000.000	101.171	101.171.233.000	101.175.549.562	(4.316.562)			
- Công ty Cổ phần nghiên cứu và sản xuất Vinsmart	1.935.081	104.805	202.806.449.066	203.895.178.666	(1.088.729.600)			
	97.019.671		10.393.517.952.413	10.432.778.485.439	(39.260.533.026)			

Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ Thương
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B09 - CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 33/2016/TT-BTC
 ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

2019	Số lượng bán	Giá bán bình quân	Tổng giá trị bán	Giá vốn		Lỗ bán chứng khoán VND
				VND	VND	
	Đơn vị	VND	VND	VND	VND	
Cổ phiếu niêm yết	620	43.224	12.327.802	12.888.489	(560.687)	
Trái phiếu niêm yết						
- Tập đoàn Vingroup - CTCP	726.855	101.756	73.961.958.001	74.402.853.406	(440.895.405)	
- CTCP Tập đoàn Masan	83.316	102.145	8.510.352.078	8.518.088.592	(7.736.514)	
- CTCP Đầu tư và Phát triển Đô thị Sài Đồng	12.587.554	98.917	1.245.117.877.987	1.247.437.463.667	(2.319.585.680)	
- CTCP Vinhomes	217.572	100.068	21.771.890.717	21.829.538.128	(57.647.411)	
- CTCP Địa ốc Sài Gòn Thương tín	1.300.000	99.973	129.964.900.000	130.000.000.000	(35.100.000)	
- Trái phiếu Chính phủ	9.000.000	108.260	974.342.500.000	974.514.000.000	(171.500.000)	
- CTCP Dinh Dưỡng Nông nghiệp Quốc tế	76.085	100.727	7.663.779.676	7.687.340.658	(23.560.982)	
- CTCP Tài nguyên Masan	132.000	101.230	13.362.360.000	13.405.305.367	(42.945.367)	
- CTCP Vinpearl	4.245.224	101.456	430.702.677.302	431.647.934.543	(945.257.241)	
Trái phiếu chưa niêm yết						
- Tập đoàn Vingroup - CTCP	1.260.266	101.990	128.534.540.832	128.654.765.674	(120.224.842)	
- CTCP Vinpearl	15.572.000	100.468	1.564.480.363.449	1.586.858.947.663	(22.378.584.214)	
- CT Đầu tư và phát triển Đô thị Gia Lâm	200	101.272	20.254.300	20.258.410	(4.110)	
- CTCP Dịch vụ Cấp treo Bà Nà	1.045.929	99.829	104.414.123.821	104.614.214.884	(200.091.063)	
- CTCP Thành phố Xanh	100	100.913	10.091.300	10.093.306	(2.006)	
- CTCP Đầu tư và Phát triển Du lịch Phú Quốc	894.662	102.236	91.466.281.360	91.584.879.890	(118.598.530)	
- CT TNHH Vinametric	59.620	103.095	6.146.550.760	6.147.767.981	(1.217.221)	
- CT TNHH Sản xuất và Kinh doanh Vinfast	30.000	100.129	3.003.870.000	3.004.931.507	(1.061.507)	
- CT TNHH Khai thác chế biến Khoáng sản Núi Pháo	2.288.438	103.805	237.550.990.263	238.499.596.313	(948.606.050)	
	49.520.441		5.041.037.689.648	5.068.850.868.478	(27.813.178.830)	

Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ Thương
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B09 - CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 33/2016/TT-BTC
 ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

24. Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính

2020	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Chênh lệch đánh giá lại năm nay VND	Chênh lệch đánh giá lại năm trước VND	Chênh lệch điều chỉnh số kế toán VND
Loại AFS					
Cổ phiếu và chứng chỉ quỹ niêm yết	18.533.876	23.142.238	4.608.362	(126.996)	4.735.358
Cổ phiếu chưa niêm yết	450.000.000.000	450.000.000.000	-	-	-
Trái phiếu niêm yết	675.225.400.928	672.872.651.920	(2.352.749.008)	10.436.715.750	(12.789.464.758)
Trái phiếu chưa niêm yết	1.224.588.569.469	1.224.588.569.469	-	-	-
Các TSTC AFS khác	5.511.000.000	6.011.112.352	500.112.352	238.823.090	261.289.262
	2.355.343.504.273	2.353.495.475.979	(1.848.028.294)	10.675.411.844	(12.523.440.138)
2019					
Loại AFS					
Cổ phiếu và chứng chỉ quỹ niêm yết	12.769.713	12.642.717	(126.996)	73.750	(200.746)
Cổ phiếu chưa niêm yết	650.000.000.000	650.000.000.000	-	-	-
Trái phiếu niêm yết	985.262.179.870	995.698.895.620	10.436.715.750	8.343.784.910	2.092.930.840
Trái phiếu chưa niêm yết	851.788.607.398	851.788.607.398	-	-	-
Các TSTC AFS khác	5.511.000.000	5.749.823.090	238.823.090	-	238.823.090
	2.492.574.556.981	2.503.249.968.825	10.675.411.844	8.343.858.660	2.331.553.184



25. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định

	2020 VND	2019 VND
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	4.105.912.029	2.886.978.430

26. Chi phí tài chính

	2020 VND	2019 VND
Chi phí lãi trái phiếu	49.361.780.768	29.409.253.287
Chi phí lãi vay ngắn hạn	71.833.689.162	14.845.259.178
	121.195.469.930	44.254.512.465

27. Chi phí quản lý công ty chứng khoán

	2020 VND	2019 VND
Chi phí nhân viên quản lý	231.105.609.049	164.816.806.365
- Lương và các khoản phúc lợi	225.362.477.204	160.384.928.970
- Chi phí bảo hiểm theo lương	5.743.131.845	4.431.877.395
Chi phí khấu hao tài sản cố định	23.648.553.582	10.704.707.841
Chi phí thuế, phí và lệ phí	5.435.597.953	2.846.718.606
Chi phí dịch vụ mua ngoài	67.671.346.365	48.205.977.925
Chi phí vật liệu, công cụ lao động	6.251.951.698	2.507.690.643
Chi phí khác	3.680.954.279	3.072.883.164
	337.794.012.926	232.154.784.544

Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ Thương**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)****Mẫu B09 - CTCK***(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)***28. Thuế thu nhập****(a) Ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động**

	2020 VND	2019 VND
Chi phí thuế hiện hành		
Năm hiện hành	539.116.213.099	364.385.050.261
Dự phòng thiếu trong những năm trước	493.150.685	-
	<hr/>	<hr/>
Năm hiện hành	539.609.363.784	364.385.050.261

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của Công ty được trình bày dưới đây:

	2020 VND	2019 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	2.691.867.982.201	1.819.481.102.384
	<hr/>	<hr/>
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	538.373.596.440	363.896.220.477
- Chi phí không được khấu trừ thuế	745.153.910	488.895.114
- Thu nhập cố tức không chịu thuế	(2.537.251)	(65.330)
Dự phòng thiếu trong những năm trước	493.150.685	-
	<hr/>	<hr/>
	539.609.363.784	364.385.050.261

(c) Thuế suất áp dụng

Theo các điều khoản trong Luật Thuế Thu nhập doanh nghiệp, Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập theo mức thuế suất 20% trên lợi nhuận tính thuế.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ Thương

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B09 - CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

29. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

(a) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông

	2020 VND	2019 VND
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông	2.152.258.618.417	1.455.096.052.123

(b) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

	2020 VND	2019 VND
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành năm trước mang sang	112.359.551	105.820.105
Ảnh hưởng của số cổ phiếu phổ thông phát hành trong năm	10.143	3.619.091
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12	112.369.694	109.439.196

(c) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	2020 VND	2019 VND
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	19.153	13.296

Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ Thương**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)****Mẫu B09 - CTCK***(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)***30. Các số dư và giao dịch chủ yếu với các bên liên quan****(a) Các số dư chủ yếu với bên liên quan**

	Số dư tại ngày	
	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam <i>(Ngân hàng mẹ)</i>		
Tiền gửi thanh toán	3.753.461.165.635	1.913.926.449.349
Công ty TNHH quản lý quỹ Kỹ thương <i>(Công ty con của Ngân hàng mẹ)</i>		
Phải thu hoạt động môi giới chứng khoán	10.813.871.975	1.603.222.147

(b) Các giao dịch chủ yếu với bên liên quan

	Giá trị giao dịch cho năm	
	2020 VND	2019 VND
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam <i>(Ngân hàng mẹ)</i>		
Thu nhập lãi tiền gửi	4.119.849.431	3.118.017.144
Doanh thu lãi trái phiếu	-	297.416.468
Doanh thu tư vấn	90.000.000	3.050.000.000
Doanh thu môi giới	81.113.200	836.876.852
Doanh thu lưu ký chứng khoán	12.471.960	9.605.599
Chuyển lợi nhuận về Ngân hàng mẹ	526.599.947.340	-
Chi phí thuê văn phòng	19.911.581.094	-
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ thương <i>(Công ty con của Ngân hàng mẹ)</i>		
Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	52.494.216.275	3.277.189.206
Chi phí lưu ký tài sản tài chính tự doanh	2.797.131	1.837.529
Thù lao, lương và thưởng của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát	10.746.000.000	9.536.000.000

Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ Thương
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B09 - CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

31. Cam kết thuê hoạt động

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
Trong vòng 1 năm	947.167.137	890.660.783

32. Cam kết với hợp đồng giao dịch ký quỹ

Giá trị của tổng hạn mức cho vay giao dịch ký quỹ theo phê duyệt của Hội đồng Quản trị của Công ty tại ngày báo cáo như sau:

	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
Tổng hạn mức cam kết cho vay giao dịch ký quỹ - gộp	5.000.000.000.000	2.600.000.000.000

33. Thông tin so sánh

Thông tin so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2020 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Ngày 15 tháng 3 năm 2021

Người lập:



Thân Thị Dương
Kế toán Tổng hợp

Người kiểm tra:



Phạm Thị Vân
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Nguyễn Thị Thu Hiền
Tổng Giám đốc